TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 8 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1998, địa chỉ: Đường L, khu phố L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1992, địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tấn T1 qua tìm hiểu, lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 21/12/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian khoảng 1 năm đã phát sinh nhiều

mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong gia đình, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Đến tháng 12/2019 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể chịu đựng được cuộc sống hôn nhân, nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh ngày 01/8/2018, con hiện đang ở với chị từ khi vợ chồng ly thân. Nguyện vọng chị T là xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; chị T yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định. Tại phiên tòa chị T trình bày, hiện tại chi đang làm việc tại Green mart N1, thộc Công ty TNHH N2 với mức lương 7.000.000 đồng/tháng, có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2024, bị đơn anh Nguyễn Tấn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương lấy nhau là do hai bên tự nguyện, có cưới hỏi theo quy định. Đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2017. Sau khi lấy nhau vợ chồng chỉ chung sống với nhau được 1 năm, thì chị T đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Gia đình anh có lên xin về chung sống, nhưng chị T không đồng ý; bên gia đình chị T thì có suống nhà anh xin cho vợ chồng ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là chị T không muốn chung sống với gia đình nhà anh, trong khi điều kiện gia đình anh khó khăn, mẹ bị bệnh ung thu giai đoạn cuối, rất cần người chăm sóc, nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Thực tế vợ chồng đã ly thân từ 2019, nay chị T đòi ly hôn thì anh đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Anh T1 xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh ngày 01/8/2018. Con hiện đang ở với chị T từ khi vợ chồng ly thân. Quan điểm của anh T1 là: Nếu chị T xin được nuôi con thì anh đồng ý để chị T được nuôi con, nhưng anh không phải cấp dưỡng. Còn trường hợp chị T đồng ý để anh nuôi con, thì anh xin được trực tiếp nuôi con, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: Anh T1 xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 28/6/2024, đại diện UBND xã T cho biết:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tấn T1 có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 21/12/2017. Qúa trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh ngày 01/8/2018, con hiện đang ở với chị T. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở. Hiện tại vợ chồng đã ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên còn một số vi phạm như: Chậm ra quyết định phân công thẩm phán xem xét đơn khởi kiện 10 ngày , chậm giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn 01 ngày và chậm giao hồ sơ cho Viện kiểm sát 01 ngày.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án không có mặt theo triệu tập của Tòa án để tham gia Phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, là thực hiện chưa đầy đủ Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, xét vi phạm đó không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết . Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn T1.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh ngày 01/8/2018 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Tấn T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung thành niên. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Nguyễn Tấn T1 phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Tấn T1, cư trú tại: Thôn E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Nguyễn Tấn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tấn T1 là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/12/2017. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn, đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm trong gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Đến tháng 12/2019 vợ chồng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2024 anh T1 cũng có ý kiến thể hiện quan điểm là đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án tiếp theo, anh T1 không có mặt làm việc, không tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh T1 không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn T1.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tấn T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh ngày 01/8/2018.

Xét: Quá trình giải quyết vụ án, chị T có ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đã chứng minh được các điều kiện để nuôi con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2024 anh T1 cũng có ý kiến thể hiện quan điểm đồng ý để chị T nuôi con. Thực tế hiện nay con cũng đang ở với chị T, được chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung; Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2024 anh T1 có ý kiến đồng ý cho chị T nuôi con, nhưng không đồng ý cấp dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo xác nhận của chị T thì anh T1 không có công việc ổn định, là lao động tự do, nên không có căn cứ xác định về mức thu nhập. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình, quy định: *"cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có trách nhiệm cấp dưỡng cho con"*. Do đó, để đảm bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng,

là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tấn T1 đều có ý kiến xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh Nguyễn Tấn T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung, theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn T1.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tấn T1 có 01(một) con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thảo N, sinh ngày 01/8/2018.

Giao con chung là Nguyễn Ngọc Thảo N cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Tấn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2024 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Nguyễn Tấn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005083 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Tấn T1 phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Hồ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến